

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 11 /CV-NET/2022

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/V: Công bố Báo cáo tài chính Quý 4-2021

---oOo---

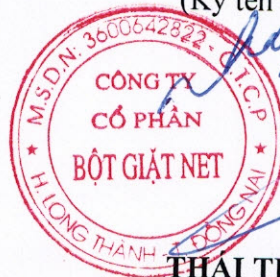
Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2022

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**
2. Mã chứng khoán: NET
3. Trụ sở chính: Đường D4, Khu công nghiệp Lộc An – Bình Sơn, Xã Bình Sơn
Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
4. Điện thoại: 0251 3682101 FAX: 0251 3682106
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà **THÁI THỊ HỒNG YẾN**
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo Tài chính Quý 4- năm 2021 của Công ty Cổ phần Bột giặt NET được lập ngày 15 tháng 01 Năm 2022 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.netcovn.com.vn**
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)

**THÁI THỊ HỒNG YẾN**

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KTTK

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo tài chính quý cho kỳ kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo của Ban Giám đốc

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

3600642822

ngày 1 tháng 7 năm 2003

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600642822 ngày 5 tháng 5 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Thắng	Chủ tịch
Bà Thái Thị Hồng Yến	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Huỳnh Việt Thắng	Thành viên
Ông Ngô Văn Phước	Thành viên
Ông Trần Quốc Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Thái Thị Hồng Yến	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng giám đốc phụ trách Công nghệ và Sản xuất
Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc chất lượng

Trụ sở đăng ký

Đường D4, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn
Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		405.908.491.608	388.752.612.343
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	41.410.827.367	39.563.916.661
Tiền	111		8.410.827.367	14.563.916.661
Các khoản tương đương tiền	112		33.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		94.975.000.000	85.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	94.975.000.000	85.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.305.897.437	63.201.499.922
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	64.703.359.421	58.608.876.742
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126.276.143	2.192.188.589
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.476.261.873	2.400.434.591
Hàng tồn kho	140	9	201.792.623.838	198.920.247.289
Hàng tồn kho	141		201.792.623.838	198.920.247.289
Tài sản ngắn hạn khác	150		424.142.966	1.766.948.471
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		101.929.002	1.631.703.671
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		322.213.964	135.244.800

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		298.601.375.021	306.888.358.060
Tài sản cố định	220		245.578.702.273	249.793.492.269
Tài sản cố định hữu hình	221	10	245.161.160.588	249.312.450.592
Nguyên giá	222		400.291.860.371	385.117.730.348
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(155.130.699.783)	(135.805.279.756)
Tài sản cố định vô hình	227	11	417.541.685	481.041.677
Nguyên giá	228		549.000.000	549.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(131.458.315)	(67.958.323)
Bất động sản đầu tư	230	12	8.939.240.067	10.519.652.511
Nguyên giá	231		34.505.676.919	34.505.676.919
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(25.566.436.852)	(23.986.024.408)
Tài sản dở dang dài hạn	240		206.605.000	727.469.940
Xây dựng cơ bản dở dang	242		206.605.000	727.469.940
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		716.390.400	716.390.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(716.390.400)	(716.390.400)
Tài sản dài hạn khác	260		43.876.827.681	45.847.743.340
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	43.876.827.681	45.847.743.340
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		704.509.866.629	695.640.970.403

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		346.419.049.373	308.518.446.622
Nợ ngắn hạn	310		346.319.049.373	308.418.446.622
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	250.017.710.824	201.953.380.112
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.975.576.882	12.141.553.837
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	6.938.180.566	5.591.019.658
Phải trả người lao động	314		11.960.132.866	16.850.499.792
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	35.884.565.625	34.128.206.478
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.514.921.080	11.066.530.037
Vay ngắn hạn	320	19	20.357.796.120	20.698.633.290
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.670.165.410	5.988.623.418
Nợ dài hạn	330		100.000.000	100.000.000
Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	100.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		358.090.817.256	387.122.523.781
Vốn chủ sở hữu	410	20	358.090.817.256	387.122.523.781
Vốn cổ phần	411	21	223.983.740.000	223.983.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		223.983.740.000	223.983.740.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	15.706.553.642	15.706.553.642
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		118.400.523.614	147.432.230.139
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.036.986.139	14.020.997.559
- LNST kỳ này/năm trước	421b		113.363.537.475	133.411.232.580
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		704.509.866.629	695.640.970.403

Ngày 15 tháng 1 năm 2022

Người lập:

Trần Thị Ái Liên
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Thái Thị Hồng Yến
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	471.285.440.832	380.615.565.174	1.479.644.749.575	1.490.490.627.534
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	17.280.352.995	-	20.376.719.213
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		471.285.440.832	363.335.212.179	1.479.644.749.575	1.470.113.908.321
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	384.946.277.949	274.345.091.917	1.181.648.022.215	1.125.627.738.302
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		86.339.162.883	88.990.120.262	297.996.727.360	344.486.170.019
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.176.645.974	2.930.221.001	6.884.869.635	9.308.908.250
Chi phí tài chính	22	28	654.224.573	296.825.507	1.650.281.363	2.388.018.535
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>154.521.533</i>	<i>165.095.994</i>	<i>459.960.964</i>	<i>602.083.868</i>
Chi phí bán hàng	25		47.376.808.800	48.496.329.888	144.799.293.382	165.894.616.967
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.100.431.299	8.442.972.076	30.422.708.458	32.240.382.521
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		32.384.344.185	34.684.213.792	128.009.313.792	153.272.060.246
Thu nhập khác	31		2.711.855.970	150.622.703	3.674.420.761	729.713.498
Chi phí khác	32		467.154.071	112.002.384	718.352.270	314.942.079
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.244.701.899	38.620.319	2.956.068.491	414.771.419
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang tiếp theo)	50		34.629.046.084	34.722.834.111	130.965.382.283	153.686.831.665

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang)	50		34.629.046.084	34.722.834.111	130.965.382.283	153.686.831.665
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.284.799.503	5.001.028.737	17.601.844.808	20.275.599.085
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		29.344.246.581	29.721.805.374	113.363.537.475	133.411.232.580

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2021 VND	2020 VND (Đã điều chỉnh lại)	2021 VND	2020 VND (Đã điều chỉnh lại)
Lãi trên cổ phiếu	70	29	1.310	1.238	5.061	5.599

Ngày 15 tháng 1 năm 2022

Người lập:

Trần Thị Ái Liên
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Thái Thị Hồng Yên
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kết thúc ngày	
			31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		130.965.382.283	153.686.831.665
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		21.533.949.320	20.964.660.247
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		96.380.017	(6.842.929)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(4.883.738.829)	(6.798.527.861)
Chi phí lãi vay	06		459.960.964	602.083.868
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		148.171.933.755	168.448.204.990
Biến động các khoản phải thu	09		(4.935.556.514)	(12.724.487.814)
Biến động hàng tồn kho	10		(2.872.376.549)	(94.269.893.711)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		33.183.573.141	30.512.905.159
Biến động chi phí trả trước	12		1.970.915.659	1.258.525.770
			175.518.489.492	93.225.254.394
Tiền lãi vay đã trả	14		(459.210.224)	(602.050.329)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.318.074.042)	(16.995.314.675)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.323.458.008)	(5.590.142.236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		154.417.747.218	70.037.747.154
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(13.064.529.970)	(9.565.978.451)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		222.727.273	-
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(116.475.000.000)	(59.600.000.000)
Tiền thu từ tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		106.800.000.000	37.800.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		4.624.240.108	6.816.851.971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.892.562.589)	(24.549.126.480)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kết thúc ngày	
			31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		94.026.533.820	128.120.561.610
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(94.316.027.250)	(116.823.559.800)
Tiền chi trả cổ tức	36		(134.388.591.000)	(53.755.436.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(134.678.084.430)	(42.458.434.590)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.847.100.199	3.030.186.084
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		39.563.916.661	36.532.947.546
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		(189.493)	783.031
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	41.410.827.367	39.563.916.661

Ngày 15 tháng 1 năm 2022

Người lập:

Trần Thị Ái Liên
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Thái Thị Hồng Yến
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột giặt NET là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Biên Hòa (1/1/2021: 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất bột giặt và chất tẩy rửa;
- bán buôn các loại bột giặt, chế phẩm vệ sinh và hóa chất ngành tẩy rửa; và
- cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng; kinh doanh bất động sản.

(c) Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

(d) Nhân sự Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 555 nhân viên (1/1/2021: 592 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyên khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi tiền. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính kết cho kỳ thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) *Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) *Tài sản cố định hữu hình*

(i) *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc và thiết bị 5 – 15 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 15 năm

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong từ 8 năm đến 10 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá trị của nhà cửa, cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc của công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 – 25 năm
- vật kiến trúc 5 – 20 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sử dụng hạ tầng

Chi phí sử dụng hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng hạ tầng khu công nghiệp. Chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng là 47 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của dòng tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi và lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc đánh giá Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất bột giặt và chất tẩy rửa. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	253.038.315	825.376.325
Tiền gửi ngân hàng	8.157.789.052	13.738.540.336
Các khoản tương đương tiền	33.000.000.000	25.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	41.410.827.367	39.563.916.661

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi tiền.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	94.975.000.000	85.300.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan**

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	17.823.678.600	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce (trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce)	20.741.955.740	13.306.881.061

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	987.300.000	986.100.000
Dự thu lãi tiền gửi	908.612.269	871.840.821
Tạm ứng	55.870.000	26.900.000
Phải thu khác	524.479.604	515.593.770
	2.476.261.873	2.400.434.591

9. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7.084.182.360	-	6.967.192.940	-
Nguyên vật liệu	144.836.227.896	-	137.030.048.677	-
Công cụ và dụng cụ	449.859.560	-	450.049.440	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.058.318.917	-	2.111.388.897	-
Thành phẩm	45.364.035.105	-	52.361.567.335	-
	201.792.623.838	-	198.920.247.289	-

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	227.562.463.142	144.698.839.858	10.958.053.136	1.898.374.212	385.117.730.348
Tăng trong kỳ	-	600.700.000	938.381.818	189.000.000	1.728.081.818
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản Thanh lý, nhượng bán	490.725.644	13.519.939.418	-	-	14.010.665.062
			(564.616.857)		(564.616.857)
Số dư cuối kỳ	228.053.188.786	158.819.479.276	11.331.818.097	2.087.374.212	400.291.860.371
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	40.217.076.421	87.670.603.775	6.915.911.517	1.001.688.043	135.805.279.756
Khấu hao trong kỳ	10.482.223.789	8.475.989.707	732.702.181	199.121.207	19.890.036.884
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(564.616.857)	-	(564.616.857)
Số dư cuối kỳ	50.699.300.210	96.146.593.482	7.083.996.841	1.200.809.250	155.130.699.783
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	187.345.386.721	57.028.236.083	4.042.141.619	896.686.169	249.312.450.592
Số dư cuối kỳ	177.353.888.576	62.672.885.794	4.247.821.256	886.564.962	245.161.160.588

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 60.735 triệu VND (1/1/2021: 57.589 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	549.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	67.958.323
Khấu hao trong kỳ	63.499.992
Số dư cuối kỳ	131.458.315
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	481.041.677
Số dư cuối kỳ	417.541.685

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Bất động sản đầu tư**

	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	31.727.073.211	2.778.603.708	34.505.676.919
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	21.758.233.867	2.227.790.541	23.986.024.408
Khấu hao trong kỳ	1.517.685.936	62.726.508	1.580.412.444
Số dư cuối kỳ	23.275.919.803	2.290.517.049	25.566.436.852
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	9.968.839.344	550.813.167	10.519.652.511
Số dư cuối kỳ	8.451.153.408	488.086.659	8.939.240.067

Bao gồm trong bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các bất động sản đầu tư có nguyên giá 2.545 triệu VND (1/1/2021: 2.545 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ với số tiền là 716.390.400 VND. Công ty nắm giữ số lượng 6.600 cổ phần, mệnh giá là 100.000 VND/1 cổ phần, chiếm 10,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ. Hiện tại Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ đã ngừng hoạt động do bị thua lỗ kéo dài và hiện đơn vị này đã làm thủ tục giải thể doanh nghiệp. Ban Giám đốc của Công ty đã trích lập dự phòng theo mức 100% cho toàn bộ khoản đầu tư nói trên với số tiền 716.390.400 VND.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí trả trước dài hạn**

	Phí sử dụng hạ tầng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	44.377.825.686	1.469.917.654	45.847.743.340
Tăng trong kỳ	-	382.775.000	382.775.000
Phân bổ trong kỳ	(1.128.249.804)	(1.225.440.855)	(2.353.690.659)
Số dư cuối kỳ	43.249.575.882	627.251.799	43.876.827.681

15. Phải trả người bán ngắn hạn**Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	4.104.051.600	6.480.460.800
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	4.262.992.800	3.790.299.150

Các khoản phải trả thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ cán trừ trong kỳ VND	Phân loại sang thuế phải thu VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	308.350.235	135.654.148.341	135.452.644.902	-	509.853.674
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	16.080.165.283	16.335.052.182	254.886.899	-
Thuế nhập khẩu	-	1.490.110.786	1.557.437.851	67.327.065	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.001.028.737	17.601.844.808	17.318.074.042	-	5.284.799.503
Thuế thu nhập cá nhân	272.193.552	1.690.513.694	1.812.585.114	-	150.122.132
Thuế khác	9.447.134	2.178.078.021	1.194.119.898	-	993.405.257
	5.591.019.658	174.694.860.933	173.669.913.989	322.213.964	6.938.180.566

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ	30.325.901.365	23.500.969.258
Chi phí vận chuyển	3.940.678.195	3.939.831.518
Chi phí hoa hồng	162.242.200	2.702.861.432
Chi phí lãi vay	5.287.415	4.536.675
Chi phí khác	1.450.456.450	3.980.007.595
	<hr/>	<hr/>
	35.884.565.625	34.128.206.478

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải trả cho nhân viên	2.352.997.845	6.992.828.512
Nhận ký quỹ, ký cược	1.186.900.000	1.186.900.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	57.309.820	426.304.995
Phải trả khác	917.713.415	2.460.496.530
	<hr/>	<hr/>
	4.514.921.080	11.066.530.037

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2021		Biến động trong kỳ			31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	20.698.633.290	20.698.633.290	94.026.533.820	(94.316.027.250)	(51.343.740)	20.357.796.120	20.357.796.120

Khoản vay này bằng USD không đảm bảo và chịu lãi suất là 2,0% trên năm (2020: 2,0% trên năm).

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	223.983.740.000	15.706.553.642	69.599.095.159	309.289.388.801
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	133.411.232.580	133.411.232.580
Cổ tức	-	-	(53.756.097.600)	(53.756.097.600)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.822.000.000)	(1.822.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	223.983.740.000	15.706.553.642	147.432.230.139	387.122.523.781
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	223.983.740.000	15.706.553.642	147.432.230.139	387.122.523.781
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	113.363.537.475	113.363.537.475
Cổ tức	-	-	(134.390.244.000)	(134.390.244.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(8.005.000.000)	(8.005.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	223.983.740.000	15.706.553.642	118.400.523.614	358.090.817.256

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

22. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 23 tháng 4 năm 2021 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 134.390 triệu VND. Cổ tức phải trả sẽ được ghi nhận khi Hội đồng Quản trị phê duyệt và khi danh sách cổ đông hưởng cổ tức được chốt.

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ thường được thành lập cho mục đích mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ các loại**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	9.873,32	223.531.965	25.981,09	598.474.408
▪ EUR	212,54	5.396.669	223,46	6.242.076
		<u>228.928.634</u>		<u>604.716.484</u>

25. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tổng doanh thu:		
▪ Doanh thu bán hàng	1.424.230.428.929	1.436.833.947.465
▪ Doanh thu dịch vụ, gia công và bất động sản cho thuê	42.229.784.710	49.695.854.109
▪ Doanh thu khác	13.184.535.936	3.960.825.960
	<u>1.479.644.749.575</u>	<u>1.490.490.627.534</u>
Trừ đi khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	-	16.788.211.850
▪ Chiếu khấu thương mại	-	3.588.507.363
		<u>20.376.719.213</u>
Doanh thu thuần	<u>1.479.644.749.575</u>	<u>1.470.113.908.321</u>

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***26. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn thành phẩm đã bán	1.142.208.152.261	1.087.031.483.227
▪ Giá vốn dịch vụ, gia công và bất động sản cho thuê	30.145.536.003	36.395.059.045
▪ Giá vốn khác	9.294.333.951	2.201.196.030
	<hr/>	<hr/>
	1.181.648.022.215	1.125.627.738.302
	<hr/>	<hr/>

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.661.011.556	6.798.527.861
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.223.858.079	2.510.380.389
	<hr/>	<hr/>
	6.884.869.635	9.308.908.250
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	459.960.964	602.083.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.190.320.399	1.785.934.667
	<hr/>	<hr/>
	1.650.281.363	2.388.018.535
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***29. Lãi trên cổ phiếu****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ báo cáo là 113.364 triệu VND (cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 125.406 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ là 22.398.374 cổ phiếu (kỳ kết thúc ngày 31/12/2020: 22.398.374 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND <i>(Đã điều chỉnh lại)</i>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	113.363.537.475	133.411.232.580
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	8.005.000.000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	113.363.537.475	125.406.232.580

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ và cuối kỳ-hiện đang lưu hành	22.398.374	22.398.374

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND <i>(Đã điều chỉnh lại)</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.061	5.599

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có khả năng suy giảm. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

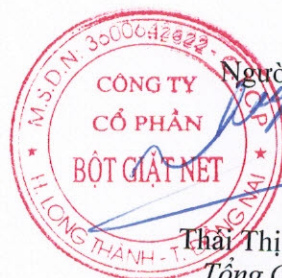
Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc	
	ngày 31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam Mua hàng hóa	32.626.163.000	40.184.383.400
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam Mua hàng hóa	30.284.852.900	24.931.840.350
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan Bán hàng hóa	167.248.576.001	89.295.038.968
Công ty TNHH Masan HPC Cổ tức công bố	70.221.780.000	28.088.712.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam Cổ tức công bố	48.386.988.000	19.354.795.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce (trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce) Bán hàng hóa	37.830.085.554	55.729.211.528
Công ty TNHH MNS MEAT Hà Nam Bán hàng hóa	49.314.490	-
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Thù lao	994.876.000	898.768.400

Ngày 15 tháng 1 năm 2022

Người lập:

Trần Thị Ái Liên
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Thái Thị Hồng Yến
Tổng Giám đốc